

Bản án số: 54/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 28-5-2024.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nhặt

2. Bà Trần Thị Sầm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 192/TB-TA ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Trúc Ph, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp BT, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp AP, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1941; Địa chỉ: Ấp BT, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2023; Bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc Ph trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước, chị và anh

Nguyễn Văn D tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre, vào năm 2009. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh D thường xuyên nhậu nhẹt về đánh đập chị, đuổi chị và các con. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh D do không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Văn B, sinh ngày 17/7/2010 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 18/4/2014. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi hai con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi cháu B, cháu L tròn 18 tuổi. Chị không biết mức thu nhập hiện tại của anh D là bao nhiêu do chị không sống chung với anh D đã lâu.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có nợ bà Nguyễn Thị L (bà nội) số tiền 38.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu anh D hoàn trả cho bà L 28.000.000 đồng, chị đồng ý hoàn trả cho bà L 10.000.000 đồng. Số tiền mượn bà L đa số anh D tự mượn, có vài lần anh chị cùng đi mượn, khi mượn không có lập biên nhận, chị tự ghi số tiền theo dõi, có khi mượn vài trăm ngàn, có khi vài triệu để đi đám tiệc, chi xài trong gia đình. Thời gian đầu mượn không có ghi ngày tháng năm, từ năm 2014 về sau mới ghi thời gian cụ thể. Số tiền chi tiết mượn được ghi rõ trong các giấy tập học sinh chị đã cung cấp cho Tòa án. Chị không có nhận của anh D số tiền 11.600.000 đồng để trả cho bà L như anh D trình bày. Tại các giấy tập học sinh chị cung cấp cho Tòa án, chị có ghi mượn cô 2 (bà M) là do bà L nói tiền bà L cho chị và anh D mượn có một số là tiền của bà M. Nay chị xác định chị chỉ trực tiếp hỏi mượn tiền của bà L và nhận tiền từ bà L, không có mượn tiền của bà M.

Tại bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh thống nhất hoàn toàn phần trình bày của chị Ph về điều kiện, thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Về nguyên nhân mất hạnh phúc anh thừa nhận có nhậu nhẹt như chị Ph trình bày nhưng việc anh đánh, chửi chị Ph là có lý do và anh chỉ đánh một lần, sau đó chị Ph bỏ về nhà cha mẹ ruột và anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn với chị Ph do không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Văn B, sinh ngày 17/7/2010 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày

18/4/2014. Hiện các con chung đang sống với chị Ph từ lúc anh chị ly thân cho đến nay. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu mỗi người nuôi một con chung, cháu nào cũng được và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao hai con chung cho chị Ph trực tiếp nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con, anh có bao nhiêu tiền thì cho con bấy nhiêu do hiện tại anh không có thu nhập.

Về chia tài sản:

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị không có nợ ai.

Anh thừa nhận trước đây anh và chị Ph có hỏi mượn tiền của bà Nguyễn Thị L tổng cộng 11.600.000 đồng, mục đích để mua ti vi, vô điện, mua cây ca cao, ghế nhựa, đi đám tiệc nhưng anh đã đưa số tiền này cho chị Ph đi trả cho bà L xong. Số tiền mượn bà L thường là chị Ph đi mượn, anh cũng có cùng chị Ph đi mượn vài lần. Ngoài ra, anh còn mượn bà L một đôi bông tai 01 chỉ vàng và đã trả xong. Nay anh không còn nợ bà L số tiền nào nên không đồng ý yêu cầu của bà L.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 23/02/2024, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Bà là bà nội của chị Nguyễn Thị Trúc Ph. Vào thời gian nào không nhớ rõ, do đã rất lâu, bà có cho vợ chồng chị Ph và anh D mượn tiền, cho mượn làm nhiều lần, có khi anh D, có khi chị Ph đến hỏi mượn nhưng chị Ph đến hỏi mượn nhiều lần hơn. Tổng số tiền bà cho vợ chồng chị Ph và anh D mượn là 38.000.000 đồng, không có viết biên nhận. Như bà trình bày ở trên, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ chính xác những lần bà cho chị Ph và anh D mượn tiền có đúng như giấy chị Ph đã tự ghi để cung cấp cho Tòa án không. Bà không có nhận số tiền 11.600.000 đồng từ chị Ph, bà chỉ có nhận một đôi bông 01 chỉ vàng.

Nay chị Ph và anh D ly hôn nên bà yêu cầu chị Ph và anh D có nghĩa vụ liên đới hòa trả cho bà số tiền 38.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy ý kiến đề ngày 22/01/2024, cháu Nguyễn Văn B và cháu Nguyễn Thị Trúc L đều trình bày như sau:

Nếu cha và mẹ cháu ly hôn với nhau, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Tại Biên bản xác minh đề ngày 25/01/2024 về nguyên nhân mâu thuẫn của chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D có nội dung như sau:

Chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D có thời gian sinh sống tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Anh D và chị Ph có hai người con chung, hiện đang đi học và sinh sống tại xã T. Trong quá trình sinh sống tại địa phương

và đến thời điểm hiện tại, xã không có tiếp nhận yêu cầu nào của chị Ph và anh D nhờ chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân nên địa phương không nắm rõ về tình trạng hôn nhân cũng như nguyên nhân phát sinh tranh chấp của chị Ph và anh D.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D. Về nuôi con chung: Chị Ph được tiếp tục trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Văn B, sinh ngày 17/7/2010 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 18/4/2014; Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi cháu B và cháu L tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Buộc anh D và chị Ph có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà L số tiền 11.600.000 đồng, trong đó chia theo phần anh D, chị Ph, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả 5.800.000 đồng. Buộc chị Ph có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền 26.400.000 đồng. Ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền chị Ph, anh D có nghĩa vụ hoàn trả. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Theo chị Ph trình bày nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh D thường xuyên nhậu nhẹt về đánh đập chị, đuổi chị và các con. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh D do không còn tình cảm. Anh D thừa nhận anh có nhậu nhẹt như chị Ph trình bày nhưng việc anh đánh, chửi chị Ph là có lý do và anh chỉ đánh một lần, sau đó chị Ph bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn với chị Ph do không còn tình cảm. Xét thấy, chị Ph và anh D đã có thời gian chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng chỉ vì những mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, anh chị không tìm giải pháp hàn gắn mà lại sống ly thân. Tại phiên tòa, chị Ph, anh D đều thuận tình ly hôn do

không còn tình cảm. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Ph và anh D là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung Nguyễn Văn B, sinh ngày 17/7/2010 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 18/4/2014. Sau khi ly hôn, chị Ph có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi hai con chung, anh D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi một trong hai con chung. Tại biên bản lấy ý kiến cùng ngày 22/01/2024, cháu B và cháu L đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Xét thấy, hiện tại anh D không có thu nhập ổn định, trong khi đó chị Ph đã trực tiếp nuôi hai con chung từ lúc anh chị ly thân cho đến nay và vẫn đảm bảo điều kiện để nuôi dưỡng hai con chung. Vì vậy, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về thể chất, tinh thần và tâm sinh lý của cháu B và cháu L nên giao cháu B và cháu L cho chị Ph tiếp tục trực tiếp nuôi sau khi anh chị ly hôn là phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu B, cháu L.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng, chị Ph yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 cháu nhưng anh D không đồng ý do anh không có thu nhập ổn định. Xét thấy, đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật thì sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con chưa thành niên, việc cấp dưỡng nuôi con đồng thời là quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con đối với con chưa thành niên. Nên để nhằm đảm bảo quyền lợi cho cháu B và cháu L cần chấp nhận yêu cầu của chị Ph buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu L. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo mức sống trung bình tại địa phương. Ngoài ra, theo quy định pháp luật mức cấp dưỡng nuôi con là không được thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu. Biết rằng mức lương tối thiểu do Chính phủ qui định tại thời điểm xét xử là 1.800.000 đồng. Ngoài ra, nhu cầu trung bình hàng tháng của một đứa trẻ trong độ tuổi của cháu B và cháu L tại địa phương là khoảng trên 2.000.000 đồng. Vì vậy, buộc anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B, cháu L mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi cháu B, cháu L tròn 18 tuổi là phù hợp luật định, phù hợp với khả năng của anh D và đảm bảo đủ điều kiện vật chất cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của cháu B, cháu L, đồng thời cũng nâng cao quyền và nghĩa vụ đối với con chung của người không trực tiếp nuôi con.

[4] *Về chia tài sản*:

[4.1] Về tài sản chung: Chị Ph và anh D thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

[4.2] Về nợ chung: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L yêu cầu anh D và chị Ph có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà số tiền nợ 38.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị Ph thừa nhận trong thời gian chung sống chị và anh D có mượn tiền của bà L và hiện còn nợ số tiền 38.000.000 đồng nhưng chị cho rằng anh D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 28.000.000 đồng, chị Ph đồng ý hoàn trả cho bà L 10.000.000 đồng. Anh D cho rằng trong thời gian chung sống anh và chị Ph có mượn của bà L tổng cộng 11.600.000 đồng nhưng anh đã đưa tiền cho chị P trả bà L xong nên hiện không còn nợ bà L và anh không đồng ý yêu cầu của bà L.

Xét thấy, bà L và chị Ph cho rằng vợ chồng anh D và chị Ph có mượn tiền của bà L và hiện anh D, chị Ph còn nợ lại bà L số tiền 38.000.000 đồng nhưng anh D không thừa nhận và bà L, chị Ph không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà L cho rằng khi bà cho anh D, chị Ph mượn tiền không có lập biên nhận, bà L không nhớ chính xác thời gian, số tiền cụ thể mỗi lần cho mượn và chị Ph hay anh D là người đến mượn tiền. Trong khi đó, chị Ph cung cấp cho Tòa án giấy tập học sinh thể hiện thời gian, số tiền, mục đích mượn của mỗi lần nhưng đây là chứng cứ do chị Ph tự ghi để theo dõi, không có sự xác nhận của bà L, chị Ph và anh D. Tuy nhiên, anh D thừa nhận có mượn của bà L tổng cộng 11.600.000 đồng và anh cho rằng đã đưa chị Ph trả cho bà L nhưng anh không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà L và chị Ph đều không thừa nhận. Vì vậy, có cơ sở buộc chị Ph và anh D có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà L số tiền 11.600.000 đồng là phù hợp. Trong đó, chia theo phần chị Ph, anh D, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền 5.800.000 đồng.

Đối với số tiền nợ còn lại 26.400.000 đồng, bà L cho rằng cho vợ chồng chị Ph, anh D mượn nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó, chị Ph thừa nhận vợ chồng chị có mượn của bà L số tiền này, anh D không thừa nhận. Vì vậy, buộc chị Ph có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền 26.400.000 đồng là phù hợp.

[5] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Trúc Ph phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Ph, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong đó:

+ Chị Ph phải chịu: $(5.800.000 \text{ đồng} + 26.400.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 1.600.000 \text{ đồng}$.

+ Anh D phải chịu 300.000 đồng.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D.

Chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D được ly hôn với nhau.

2. *Về nuôi con chung:* Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Trúc Ph được tiếp tục trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Văn B, sinh ngày 17/7/2010 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 18/4/2014; Anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu. Thời hạn cấp dưỡng: Tính từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu B, cháu L tròn 18 tuổi. Hình thức cấp dưỡng: Mỗi tháng cấp 01 lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, theo yêu cầu của chị Ph, anh D, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Về tài sản chung: Chị Ph và anh D thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

3.2. Về nợ chung:

Buộc chị Nguyễn Thị Trúc Ph và anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 11.600.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng). Trong đó, chia theo phần chị Ph, anh D, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Trúc Ph có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 26.400.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng)

Ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền chị Ph, anh D có nghĩa vụ hoàn trả.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Trúc Ph phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Ph đã nộp theo biên lai thu số 0003765 ngày 03/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam nên buộc chị Ph phải nộp thêm 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã An Thạnh (66, 15/6/2009) (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Kim Sang